

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THỜI HIỆU KHỞI KIỆN VÀ THỜI HIỆU YÊU CẦU VÀ CÁCH GIẢI QUYẾT TRONG CÁC BẢN ÁN CỦA TOÀ ÁN

Nguyễn Đình Tiến
Toà án nhân dân thành phố Hà Nội

Thời hiệu khởi kiện được quy định trong nhiều Luật khác nhau và tùy mỗi Luật lại có quy định khác nhau về khoảng thời gian của thời hiệu nhưng tựu chung đều thống nhất về khái niệm “thời hiệu khởi kiện” là khoảng thời gian mà một bên khởi kiện ra cơ quan tài phán để yêu cầu giải quyết tranh chấp với bên khác. Khái niệm Thời hiệu khởi kiện hầu như đều được hiểu giống nhau trong tất cả các luật duy chỉ có cách hiểu về hậu quả pháp lý khi thời hiệu kia kết thúc là còn có nhiều quan điểm khác nhau. Có quan điểm cho rằng: khi thời hiệu khởi kiện kết thúc thì mất quyền khởi kiện nghĩa là người khởi kiện không có quyền khởi kiện và họ không có quyền nộp đơn khởi kiện, bên có nghĩa vụ cũng không phải thực hiện nghĩa vụ. Nhưng cũng có quan điểm cho rằng khi thời hiệu khởi kiện kết thúc thì người khởi kiện không có quyền khởi kiện tranh chấp nhưng có quyền khởi kiện đòi nghĩa vụ phải thanh toán đã được xác định (như hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng dịch vụ...) và coi đây là vụ kiện đòi lại tài sản. Các quy định của pháp luật về Tố tụng trước năm 2015 (Bộ luật Tố tụng dân sự 2015) cũng không quy định cụ thể để phân biệt Thời hiệu khởi kiện thuộc phạm vi thủ tục tố tụng hay thuộc về nội dung vụ việc tranh chấp để các cơ quan Tài phán thụ lý hay không thụ lý đơn (trả lại đơn). Chính vì thế mà trong nhiều năm qua có nhiều vụ án liên quan đến thời hiệu khởi kiện lại có những kết quả giải quyết khác nhau: bác đơn, đình chỉ trả lại đơn, chấp nhận đòi lại tài sản (tiền nợ gốc), không thụ lý (trả lại đơn)... Tuy nhiên Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đã quy định Toà án chỉ trả lại đơn khởi kiện khi có căn cứ rõ ràng về người khởi kiện không có quyền khởi kiện mà không quy định trả lại đơn khi hết thời hiệu khởi kiện (có nghĩa là Toà án sẽ vẫn thụ lý vụ án), vấn đề về thời hiệu khởi kiện được xác định theo quy định Bộ luật dân sự. Bộ Luật dân sự 2015 đã có những quy định thay đổi theo đó Toà án chỉ xem xét thời hiệu khi có yêu cầu của các bên, trường hợp không có yêu cầu áp dụng thời hiệu thì vụ án vẫn được giải quyết bình thường theo thủ tục chung. Các quy định này đã khắc phục những cách hiểu, vận dụng khác nhau của Toà án khi giải quyết vụ án có liên quan đến thời hiệu khởi kiện như đã nêu ở trên. Phạm vi bài viết này chỉ xin đề cập quy định thời hiệu trong Bộ luật Dân sự 2015 từ thực tiễn thi hành mấy năm qua để cùng trao đổi đúc kết kinh nghiệm chung.

Theo BLDS năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc dân sự bảo vệ quyền và lợi

ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Theo quy định của BLTTDS năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện được thực hiện theo quy định của BLDS năm 2015.

Những quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu như sau:

I. Một số quy định chung về thời hiệu khởi kiện

1.1. Áp dụng quy định về thời hiệu

Căn cứ khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về thời hiệu giải quyết việc dân sự quy định:

“1. Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc.

2. Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ”.

So với BLTTDS năm 2004 thì trường hợp đương sự nộp đơn khởi kiện khi vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện theo BLTTDS 2015 thì Tòa án vẫn phải nhận đơn khởi kiện và thụ lý đơn khởi kiện theo quy định của BLTTDS.

Sau khi thụ lý đơn khởi kiện trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự thì việc áp dụng thời hiệu thực hiện tại điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

“1. Sau khi thụ lý vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trong các trường hợp sau đây:

...e) Đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết”.

Thực tiễn việc giải quyết vụ án dân sự tại Tòa án sẽ gặp một số khó khăn, cụ thể như sau:

Thứ nhất, khoản 2 Điều 184 BLTTDS 2015 quy định Tòa án chỉ áp dụng thời hiệu khi đương sự có yêu cầu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định, nội dung này cho thấy đây là quyền của đương sự được yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu để giải quyết. Tuy nhiên, pháp luật không quy định Tòa án phải giải thích cho đương sự được biết để thực hiện quyền này. Với trình độ hiểu biết pháp luật của đa số các đương sự hiện nay, việc hiểu và nắm được quyền yêu cầu áp dụng thời hiệu là một vấn đề khó khăn. Pháp luật quy định cho đương sự có quyền, nhưng thực tế

đương sự không biết để thực hiện quyền này, điều này dẫn đến pháp luật chưa đi vào đời sống nhân dân, tính xã hội của pháp luật chưa được đảm bảo.

Thứ hai, với quy định tại khoản 2 Điều 184 BLTTDS 2015 tạo cho các Tòa án có nhiều cách hiểu khác nhau, thậm chí các Thẩm phán trong cùng một Tòa án cũng có thể có nhiều cách hiểu khác nhau. Có Thẩm phán hiểu và phổ biến quyền này và giải thích hậu quả pháp lý cho đương sự, ngược lại có Thẩm phán không phổ biến và tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Từ đó dẫn đến, có những vụ án có tính chất tương tự nhau, thời hiệu khởi kiện đã hết như nhau, nhưng có thể cùng một Tòa án các Thẩm phán lại có nhiều cách giải quyết vụ án khác nhau, hoặc là đình chỉ (do đương sự yêu cầu áp dụng thời hiệu) hoặc là tiếp tục giải quyết và ban hành bản án, quyết định, điều này tạo cảm giác không công bằng trong nhân dân, ảnh hưởng đến sự tin tưởng của nhân dân đối với cơ quan xét xử.

Thứ ba, pháp luật tổ tụng dân sự quy định đương sự được thực hiện quyền yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Nếu quy định như vậy, đương sự không biết quyền này và không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung, đến khi hết thời gian chuẩn bị xét xử sơ thẩm (từ 04 đến 06 tháng), Tòa án đưa vụ án ra xét xử, thậm chí trước khi Hội đồng xét xử nghị án là phần tranh luận của các đương sự, lúc đó đương sự mới yêu cầu Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu để giải quyết vụ án thì lúc này nếu hết thời hiệu khởi kiện Tòa án phải ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án theo điểm e khoản 1 Điều 217 BLTTDS 2015: “*1. Sau khi thụ lý vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trong các trường hợp sau đây: Đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết*”.

Trong trường hợp vụ án có tính chất phức tạp, thời gian tố tụng kéo dài, phải trải qua nhiều thủ tục tố tụng tốn kém như đã đo đạc, vẽ lược đồ, thẩm định, định giá, thu thập chứng cứ, xác minh, ủy thác tư pháp... Các chi phí, lệ phí do đương sự đã tạm ứng khi Tòa án đình chỉ sẽ giải quyết như thế nào? Khi đó, các đương sự bị ảnh hưởng từ việc Tòa án đình chỉ do áp dụng thời hiệu theo yêu cầu của đương sự khác sẽ khiều nại và yêu cầu Tòa án giải thích pháp luật. Tóm lại, việc quy định đương sự được quyền yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu ở thời điểm trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định sẽ dẫn đến nhiều vướng mắc, bất cập.

1.2. Không áp dụng thời hiệu khởi kiện

Theo quy định tại Điều 155 của BLDS năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện không áp dụng trong trường hợp sau đây:

- Yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân không gắn với tài sản.
- Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.

- Tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.
- Trường hợp khác do luật quy định.

1.3. Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự

Tại Điều 156 của BLDS năm 2015 có quy định như sau: Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là khoảng thời gian xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

- Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu.

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình;

- Chưa có người đại diện trong trường hợp người có quyền khởi kiện, người có quyền yêu cầu là người chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

- Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự chưa có người đại diện khác thay thế trong trường hợp sau đây:

- + Người đại diện chết nếu là cá nhân, chấm dứt tồn tại nếu là pháp nhân;
- + Người đại diện vì lý do chính đáng mà không thể tiếp tục đại diện được.

1.4. Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

Tại Điều 157 BLDS năm 2015 quy định thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp sau đây:

- Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện;
- Bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện;
- Các bên đã tự hòa giải với nhau.

Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện theo các trường hợp nêu trên.

II. Thời hiệu khởi kiện đối với một số tranh chấp dân sự

2.1. Thời hiệu thừa kế

Về thời hiệu thừa kế, theo quy định tại Điều 623 của BLDS năm 2015 thì: Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Như vậy, mốc thời gian để tính thời hiệu thừa kế là thời điểm mở thừa kế. Theo quy định tại khoản 1 Điều 611 của BLDS năm 2015 thì thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trường hợp Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định tại khoản 2 Điều 71 của BLDS năm 2015.

Hiện nay, về cách tính thời hiệu thừa kế đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01/01/2017 (ngày BLDS năm 2015 có hiệu lực) có quan điểm cho rằng phải tính từ ngày mở thừa kế (người có tài sản chết) nhưng cũng có quan điểm cho rằng đối với các trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu thừa kế phải tính từ ngày 10/9/1990 theo quy định Pháp lệnh thừa kế năm 1990, BLDS năm 1995 và văn bản hướng dẫn liên quan.

Nghiên cứu quy định của BLDS năm 2015 và văn bản hướng dẫn liên quan, tác giả thấy rằng:

– Tại khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015 quy định như sau: “1. Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật này có hiệu lực thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau: ***d) Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này.***”

– Tại Tiểu mục 1 Mục III Công văn số 01/GĐ-TANDTC ngày 25/7/2016 của TANDTC giải đáp một số vấn đề về hình sự, tố tụng hình sự, tố tụng dân sự hướng dẫn: “... ***Kể từ ngày BLDS năm 2015 có hiệu lực thì hành, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 BLDS năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp thời điểm mở thừa kế trước ngày 01-01-2017...***”

Tại khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn: “Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật” quy định tại điểm d khoản 3 Điều 192 BLTTDS năm 2015 là các trường hợp trong BLTTDS năm 2015 chưa quy định nhưng đã được quy định trong Nghị quyết này, các văn bản quy phạm pháp luật khác hoặc trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. “Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật” quy định trong Nghị quyết này là:

a) Đối với những vụ án dân sự tranh chấp về thừa kế tài sản mà trước ngày 01-01-2017, Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện hoặc ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án và trả lại đơn khởi kiện vì lý do "thời hiệu khởi kiện đã hết" nhưng theo quy định tại khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thời hiệu khởi kiện vụ án đó vẫn còn, thì người khởi kiện có quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm d khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

b) Đối với những vụ án dân sự chia tài sản chung là di sản thừa kế đã hết thời hạn 10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế mà trước ngày 01-01-2017 Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án và trả lại đơn khởi kiện vì chưa đủ điều kiện khởi kiện chia tài sản chung, **nhưng theo quy định tại khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thời hiệu khởi kiện vụ án chia thừa kế đối với di sản thừa kế đó vẫn còn, thì người khởi kiện có quyền nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 và điểm d khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Tòa án xem xét thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.**

– Tại Mục I về dân sự Công văn số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của TANDTC giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ có hướng dẫn:

“Kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính thì từ ngày 01-01-2017, Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự "Tranh chấp về thừa kế tài sản". Theo đó, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế.

Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990.

Khi xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 01-7-1991 và di sản là nhà ở thì thời gian từ ngày 01-7-1996 đến ngày 01-01-1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 01-7-1996 Nam định cư ở nước ngoài tham gia; thời gian từ ngày 01-7-1996 đến ngày 01-9-2006 không tính vào thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp thừa kế có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia.”

Quy định về thời hiệu thừa kế tại Điều 623 của BLDS năm 2015 là quy định mới so với quy định về thừa kế của BLDS năm 2005. Theo quy định tại Điều 645 của BLDS năm 2005, thời hiệu khởi kiện để người thừa kế yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

2.2. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại

Theo quy định tại Điều 588 của BLDS năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Đây là điểm mới so với quy định của BLDS năm 2005. Theo quy định tại Điều 607 của BLDS năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là 02 năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm hại.

2.3. Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu

Theo quy định tại khoản 1 Điều 132 của BLDS năm 2015 thì thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu đối với: [1] giao dịch dân sự vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện; [2] giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn; [3] giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép; [4] giao dịch dân sự vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình và [5] giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức là 02 năm, kể từ ngày:

- Người đại diện của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự biết hoặc phải biết người được đại diện tự mình xác lập, thực hiện giao dịch;

- Người bị nhầm lẫn, bị lừa dối biết hoặc phải biết giao dịch được xác lập do bị nhầm lẫn, do bị lừa dối;

- Người có hành vi đe dọa, cưỡng ép chấm dứt hành vi đe dọa, cưỡng ép;

- Người không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình xác lập giao dịch;

- Giao dịch dân sự được xác lập trong trường hợp giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức.

Đối với giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội; giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo thì thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không bị hạn chế.

Đây là điểm mới so với quy định của BLDS năm 2005. Theo quy định tại Điều 136 của BLDS năm 2005 thì thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu đối với: [1] giao dịch dân sự vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện; [2] giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn; [3] giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa; [4] giao dịch dân sự vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; [5] giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức là hai năm, kể từ ngày giao dịch dân sự được xác lập. Đối với giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội và

giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo thì thời hiệu yêu cầu Toà án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không bị hạn chế.

2.4. Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng.

Theo quy định tại Điều 429 của BLDS năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Đây là điểm mới so với quy định của BLDS năm 2005. Theo quy định tại Điều 427 của BLDS năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 02 năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm hại.

2.5. Thời hiệu khởi kiện theo quy định của luật khác có liên quan

- Thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là 02 năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 237 Luật này (Điều 319 Luật thương mại năm 2005);

- Thời hiệu khởi kiện yêu cầu hủy phán quyết trọng tài theo Luật trọng tài thương mại năm 2010: **“Điều 69. Quyền yêu cầu hủy phán quyết trọng tài**

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được phán quyết trọng tài, nếu một bên có đủ căn cứ để chứng minh được rằng Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 68 của Luật này, thì có quyền làm đơn gửi Tòa án có thẩm quyền yêu cầu hủy phán quyết trọng tài. Đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài phải kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu hủy phán quyết trọng tài là có căn cứ và hợp pháp.

2. Trường hợp gửi đơn quá hạn vì sự kiện bất khả kháng thì thời gian có sự kiện bất khả kháng không được tính vào thời hạn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài”

- Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là 03 năm, kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp (Điều 30 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 (luật này được sửa đổi bổ sung năm 2019));

- Thời hiệu khởi kiện liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hàng hải được hướng dẫn tại Điều 336 Bộ luật hàng hải Việt Nam 2015 (có hiệu lực từ ngày 01/07/2017), theo đó: “Điều 336. Thời hiệu khởi kiện liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hàng hải: Thời hiệu khởi kiện liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hàng hải là 02 năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Khởi kiện đòi bồi thường tổn thất do hành khách chết, bị thương hoặc tổn hại khác về sức khỏe và mất mát, hư hỏng hành lý: 02 năm từ ngày hành khách rời tàu (trường hợp hành khách bị thương); 02 năm từ ngày lễ ra hành khách rời tàu (trường hợp hành khách chết trong thời gian vận chuyển); 02 năm từ ngày người đó chết, nhưng không được quá 03 năm kể từ ngày rời tàu (trường hợp

hành khách bị thương trong quá trình vận chuyển dẫn đến hậu quả hành khách đó chết sau khi rời tàu); 02 năm từ ngày hành khách rời tàu hoặc ngày lễ ra hành khách rời tàu, tùy thuộc vào thời điểm nào muộn hơn (trường hợp mất mát, hư hỏng hành lý) (Điều 214 Bộ luật Hàng hải 2015)

– Khởi kiện về tai nạn đắm va: 02 năm, kể từ ngày xảy ra tai nạn (Điều 290 Bộ luật Hàng hải 2015).

...

Như vậy, trong giải quyết các tranh chấp thương mại tại Tòa án thì việc xem xét thời hiệu là yếu tố quan trọng hàng đầu trong quá trình hình thành đường lối giải quyết vụ án đối với các thẩm phán Tòa án.

Nhân đây cũng xin trao đổi thêm về vấn đề thời hiệu khởi kiện thuộc phạm vi luật tố tụng hay thuộc luật nội dung liên quan đến việc Tòa án xem xét yêu cầu huỷ các phán quyết Trọng tài thương mại. Thực tiễn giải quyết yêu cầu này, người yêu cầu thường đưa ra nhiều lý do trong đó có cả lý do thời hiệu để lập luận rằng Phán quyết của Hội đồng trọng tài đã vi phạm nguyên tắc cơ bản pháp luật Việt Nam về xác định thời hiệu. Cũng có nhiều ý kiến khác nhau xung quanh việc xác định xem thời hiệu có thuộc phạm vi thủ tục tố tụng hay thuộc phạm vi nội dung vụ án. Tuy nhiên như đã phân tích ở trên, Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đã quy định thời hiệu được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự, điều này cũng đã chỉ rõ thời hiệu thuộc phạm vi của luật nội dung. Mà thực tế giải quyết các vụ án Kinh doanh thương mại có liên quan đến thời hiệu tại Tòa án thì phải xem xét toàn bộ quá trình giao dịch (ký kết, thực hiện hợp đồng) mới có thể xác định được thời điểm tính thời hiệu.

Trên đây là phần tham gia của tôi, xin trân trọng cảm ơn quý vị đã lắng nghe!